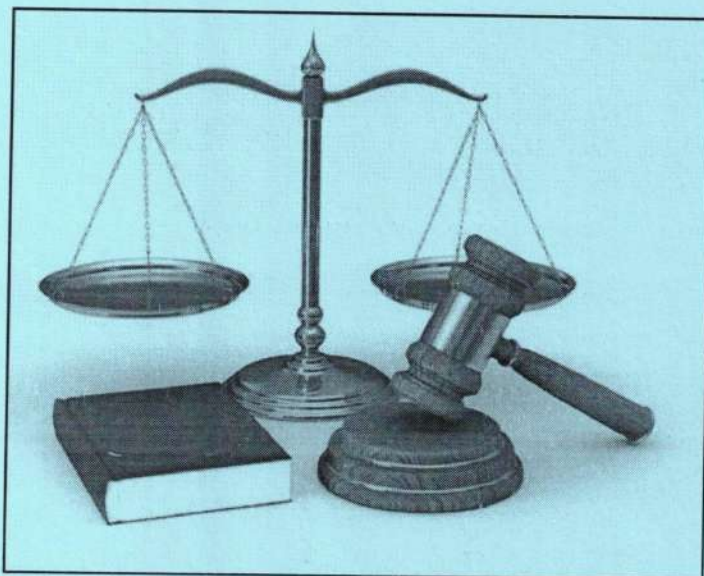


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2022

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- | | |
|---|------------|
| - Bảng cân đối kế toán: | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		276.187.913.856	199.941.625.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	12.088.325.307	77.827.647.594
1. Tiền	111		12.088.325.307	77.827.647.594
- Tiền mặt	111a		508.744.930	415.487.930
- Tiền gửi ngân hàng	111b		11.579.580.377	77.412.159.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	170.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.823.109.067	18.671.346.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	18.590.371.409	13.857.907.145
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	494.483.984	3.439.672.376
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2.738.253.674	1.373.766.608
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	71.295.102.101	53.141.316.195
1. Hàng tồn kho	141		73.890.581.525	55.473.232.220
- Hàng mua đang đi đường	141a		0	1.556.483.469
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		28.762.412.323	18.665.892.892
- Công cụ, dụng cụ	141c		500.955.147	1.098.731.514
- Chi phí SXKD dở dang	141d		26.127.799.460	21.638.247.638
- Thành phẩm	141e		18.499.414.595	12.513.876.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.595.479.424)	(2.331.916.025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		981.377.381	301.315.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	194.497.587	301.315.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		786.879.794	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	153d		786.879.794	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		342.271.108.044	421.158.835.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		334.804.812.602	411.846.682.137
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	334.744.528.125	411.715.637.656
- Nguyên giá	222		1.292.457.074.877	1.291.123.313.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(957.712.546.752)	(879.407.676.147)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	60.284.477	131.044.481
- Nguyên giá	228		303.930.000	303.930.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(243.645.523)	(172.885.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.539.091	608.539.091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.539.091	608.539.091
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.827.756.351	8.673.614.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	438.264.601	1.924.512.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.097.593.536	2.040.739.158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	4.291.898.214	4.708.362.446
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			12.012.386.472	11.915.642.209
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(7.720.488.258)	(7.207.279.763)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		618.459.021.900	621.100.460.856

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		130.864.353.223	123.656.171.965
I. Nợ ngắn hạn	310		130.372.353.223	123.164.171.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	13.056.304.277	7.136.471.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	82.433.183.476	93.674.808.421
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		8.729.981.595	11.183.406.233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		73.664.234.675	78.721.992.896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		0	3.739.213.182
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		38.967.206	30.196.110
4. Phải trả người lao động	314		3.019.163.701	6.024.487.215
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7.258.976.376	7.282.743.331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	21.086.703.133	3.320.443.867
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		285.213.492	62.235.481
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		20.801.489.641	3.258.208.386
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	3.518.022.260	5.725.217.159
II. Nợ dài hạn	330		492.000.000	492.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320.000.000	320.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172.000.000	172.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		487.594.668.677	497.444.288.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	487.594.668.677	497.444.288.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.516.196.015	6.516.196.015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.078.472.662	40.928.092.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.340.122.372	12.141.030.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.738.350.290	28.787.062.465
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		618.459.021.900	621.100.460.856

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Quyền Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	208.528.378.363	180.810.988.371	865.290.976.459	715.253.026.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		208.528.378.363	180.810.988.371	865.290.976.459	715.253.026.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	206.229.413.444	160.564.637.692	795.840.317.643	648.128.086.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.298.964.919	20.246.350.679	69.450.658.816	67.124.939.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.638.444.124	1.054.071.824	5.306.395.334	2.493.869.704
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	59.068.493	49.378.819	59.068.493	878.647.713
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.068.493	49.378.819	59.068.493	878.647.713
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	270.841.203	253.591.467	1.198.892.633	985.616.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	5.691.471.073	6.216.653.052	23.218.914.892	23.253.599.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.083.971.726)	14.780.799.165	50.280.178.132	44.500.946.080
11. Thu nhập khác	31	VII.08	188.000.000	161.386.896	670.557.000	749.082.761
12. Chi phí khác	32	VII.09	0	321	2.803.925	952.906.658
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		188.000.000	161.386.575	667.753.075	(203.823.897)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(895.971.726)	14.942.185.740	50.947.931.207	44.297.122.183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(786.879.794)	3.739.213.182	10.499.818.129	8.716.921.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(351.308.865)	(392.813.466)	(56.854.378)	471.505.992
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		242.216.933	11.595.786.024	40.504.967.456	35.108.695.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		-16	225	816	649
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-16	225	816	649

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



Trần Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.947.931.207	44.297.122.183
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		78.375.630.609	78.140.956.180
- Các khoản dự phòng	03		776.771.894	(2.850.029.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.306.395.334)	(2.493.869.704)
- Chi phí lãi vay	06		59.068.493	878.647.713
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124.853.006.869	117.972.826.406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.151.762.938)	7.866.673.642
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.514.093.568)	19.620.752.457
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.859.410.465)	(10.049.162.987)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		2.699.476.157	(453.594.165)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		10.499.818.129	8.716.921.109
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		59.068.493	878.647.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.593.065.918	5.178.352.862
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.849.315)	(998.446.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.025.911.105)	(7.672.690.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.664.570.107	7.384.774.710
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.702.858.052)	(3.190.955.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.829.757.451	136.112.123.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.230.043.960)	(14.737.277.378)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.000.000.000	110.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.258.314.222	3.342.228.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.971.729.738)	(1.395.048.897)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.000.000.000	240.971.354.931
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.000.000.000)	(308.201.576.853)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.597.350.000)	(21.914.824.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.597.350.000)	(89.145.046.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(65.739.322.287)	45.572.028.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.827.647.594	32.255.619.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.088.325.307	77.827.647.594

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Lập ngày tháng năm

Quyển Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09 tháng 09 năm 2022.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BDS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/22
	VND	VND
Tiền mặt	508.744.930	415.487.930
Tiền gửi ngân hàng	11.579.580.377	77.412.159.664
Tổng cộng	12.088.325.307	77.827.647.594

01b- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022	01/01/22
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	170.000.000.000	50.000.000.000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NGÂN HÀNG TNCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BIDV, CN NGHỆ AN với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2022	01/01/22
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	18.091.890.776	12.390.270.124
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	493.105.473	458.830.681
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	0	1.008.806.340
Công ty khác	5.375.160	0
Tổng cộng	18.590.371.409	13.857.907.145

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/22
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0	2.884.739.989
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	0	326.932.387
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và xây dựng Việt Pháp	195.000.000	195.000.000
Công ty khác	299.483.984	228.000.000
Tổng cộng	494.483.984	3.439.672.376

04- Phải thu khác	31/12/2022	01/01/22
a) Ngắn hạn	2.738.253.674	1.373.766.608
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	634.807.434
Tạm ứng	0	32.000.000
Phải thu khác	2.733.253.674	706.959.174
b) Dài hạn	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
Tổng cộng	2.768.253.674	1.403.766.608

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05a- Hàng tồn kho	31/12/2022	01/01/22
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	1.556.483.469
Nguyên liệu, vật liệu	28.762.412.323	18.665.892.892
Công cụ, dụng cụ	500.955.147	1.098.731.514
Chi phí SX, KD dở dang	26.127.799.460	21.638.247.638
Thành phẩm	18.499.414.595	12.513.876.707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.890.581.525	55.473.232.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.595.479.424)	(2.331.916.025)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	71.295.102.101	53.141.316.195
05b- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	31/12/2022	01/01/22
	VND	VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	12.012.386.472	11.915.642.209
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.012.386.472	11.915.642.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.720.488.258)	(7.207.279.763)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	4.291.898.214	4.708.362.446
06- Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/22
a) Ngắn hạn	194.497.587	301.315.247
CCDC, pallet gỗ, chụp giữ kết	75.783.336	61.315.247
Thuê xe	0	240.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.714.251	0
b) Dài hạn	438.264.601	1.924.512.859
Vỏ chai	135.053.926	1.201.987.052
Két nhựa	0	243.616.656
Pallet nhựa	0	327.112.660
Công cụ dụng cụ	303.210.676	33.082.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	118.714.252
Tổng cộng	632.762.188	2.225.828.106

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.437.662.362	1.047.411.516.268	7.650.541.526	10.921.541.140	1.702.052.507	1.291.123.313.803
Số tăng trong kỳ	0	978.437.000	0	355.324.074	0	1.333.761.074
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	223.437.662.362	1.048.389.953.268	7.650.541.526	11.276.865.214	1.702.052.507	1.292.457.074.877
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.203.906.887	771.850.526.121	7.345.719.294	9.444.278.998	1.563.244.847	879.407.676.147
Khấu hao trong kỳ	10.748.503.719	66.621.978.777	87.999.996	766.561.473	79.826.640	78.304.870.605
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	99.952.410.606	838.472.504.898	7.433.719.290	10.210.840.471	1.643.071.487	957.712.546.752
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	134.233.755.475	275.560.990.147	304.822.232	1.477.262.142	138.807.660	411.715.637.656
Tại ngày cuối kỳ	123.485.251.756	209.917.448.370	216.822.236	1.066.024.743	58.981.020	334.744.528.125

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.650.000	0	0	112.280.000	303.930.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	191.650.000	0	0	112.280.000	303.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	123.191.221	0	0	49.694.298	172.885.519
Khấu hao trong kỳ	33.333.336	0	0	37.426.668	70.760.004
Số dư cuối kỳ	156.524.557	0	0	87.120.966	243.645.523
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	35.125.443	0	0	25.159.034	60.284.477

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/22
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	5.277.517.281	0
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1.081.141.303	1.109.962.920
CÔNG TY CP TM XĂNG DẦU XUÂN HÒA	1.562.896.716	0
CÔNG TY TNHH THỊNH ĐỨC	1.174.735.700	1.042.889.150
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3.960.013.277	4.983.619.902
Cộng	13.056.304.277	7.136.471.972
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/22
Lãi vay	4.256.059.380	4.223.840.202
Tiền ăn	169.260.000	0
Chi phí XDCBDD	1.934.399.990	1.290.909.091
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	150.193.649	259.554.701
Tiền điện	345.145.680	187.972.423
Chi phí vận chuyển vật tư	48.516.000	266.900.282
Chi phí khác	355.401.677	1.053.566.632
Cộng	7.258.976.376	7.282.743.331
11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	01/01/22
Kinh phí công đoàn	285.213.492	62.235.481
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	20.662.300.000	1.758.900.000
Phải trả, phải nộp khác	139.189.641	1.499.308.386
Cộng	21.086.703.133	3.320.443.867

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	01/01/22	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.729.981.595	11.183.406.233	179.894.705.119	(182.348.129.757)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	73.664.234.675	78.721.992.896	936.005.459.774	(941.063.217.995)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(786.879.794)	3.739.213.182	10.499.818.129	(15.025.911.105)
Thuế thu nhập cá nhân	38.967.206	30.196.110	1.104.945.286	(1.096.174.190)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1.433.182.739	(1.433.182.739)
Cộng	81.646.303.682	93.674.808.421	1.128.938.111.047	(1.140.966.615.786)

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2022	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		6.154.903.462
Trích trong kỳ	5.725.217.159	5.903.000.000
Sử dụng trong kỳ	3.706.202.662	(3.417.334.169)
Điều chỉnh giảm năm trước	(2.967.832.399)	(2.915.352.134)
Số dư cuối kỳ	3.518.022.260	5.725.217.159

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/22
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
	45.000.000	45.000.000
	45.000.000	45.000.000
	45.000.000	45.000.000

Số lượng cổ phiếu đăng ký

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/22	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309.500.000.000	68,78	309.500.000.000	68,78
Các đối tượng khác	140.500.000.000	31,22	140.500.000.000	31,22
Tổng cộng	450.000.000.000	100	450.000.000.000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
VND		
45.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
45.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450.000.000.000	6.516.196.015	31.725.678.277	488.241.874.292
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			35.108.695.082	35.108.695.082
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.903.000.000)	(5.903.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội			(418.632.617)	(418.632.617)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2020			2.915.352.134	2.915.352.134
Số dư cuối năm trước	450.000.000.000	6.516.196.015	40.928.092.876	497.444.288.891
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			40.504.967.456	40.504.967.456
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.706.202.662)	(3.706.202.662)
Trích quỹ công tác xã hội			(60.414.504)	(60.414.504)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2021			2.668.940.354	2.668.940.354
Điều chỉnh giảm quỹ ASXH năm 2021			243.089.142	243.089.142
Tạm ứng cổ tức cho chủ sở hữu năm 2022 (*)			(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	450.000.000.000	6.516.196.015	31.078.472.662	487.594.668.677

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	206.946.202.639	178.366.810.904	858.617.146.504	711.552.639.002
Doanh thu khác	1.582.175.724	2.444.177.467	6.673.829.955	3.700.387.188
Tổng cộng	208.528.378.363	180.810.988.371	865.290.976.459	715.253.026.190
3- Giá vốn hàng bán	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	206.229.413.444	160.564.637.692	795.840.317.643	648.128.086.598
Tổng cộng	206.229.413.444	160.564.637.692	795.840.317.643	648.128.086.598
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi	2.638.444.124	1.054.071.824	5.306.395.334	2.493.869.704
Tổng cộng	2.638.444.124	218.191.674	5.306.395.334	2.493.869.704
5- Chi phí tài chính	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí lãi vay	59.068.493	49.378.819	59.068.493	878.647.713
Tổng cộng	59.068.493	49.378.819	59.068.493	878.647.713
6- Chi phí bán hàng	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	270.841.203	253.591.467	1.198.892.633	985.616.364
Tổng cộng	270.841.203	253.591.467	1.198.892.633	985.616.364
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	năm nay	năm trước	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên quản lý	3.241.989.242	2.660.554.137	10.354.121.280	11.044.996.243
Chi phí vật liệu quản lý	16.425.000	59.631.728	162.281.000	268.015.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.367.381	52.344.163	201.639.384	206.765.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.872.575	259.071.373	973.101.590	1.070.428.208
Thuế, phí và lệ phí	309.760.249	(36.224.877)	1.279.212.209	896.055.876
Chi phí dự phòng	0	0	0	(97.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.690.641	1.287.021.001	4.301.230.937	3.823.329.384
Chi phí bằng tiền khác	973.365.985	1.934.255.527	5.947.328.492	6.041.508.387
Tổng cộng	5.691.471.073	6.216.653.052	23.218.914.892	23.253.599.139

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8- Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
Thu nhập khác	188.000.000	161.386.896	670.557.000	749.082.761
Tổng cộng	188.000.000	161.386.896	670.557.000	749.082.761

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(786.879.794)	3.739.213.182	10.499.818.129	8.716.921.109
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(895.971.726)	14.942.185.740	50.947.931.207	44.297.122.183
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	(1.391.566.169)	2.988.437.148	10.189.586.241	8.859.424.436
Chi phí không được khấu trừ	253.377.510	357.962.568	253.377.510	357.962.568
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước	0	0	0	(28.959.903)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	351.308.865	392.813.466	56.854.378	(471.505.992)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(351.308.865)	(392.813.466)	(56.854.378)	471.505.992
Chi phí TNDN hoãn lại năm nay	(351.308.865)	(392.813.466)	(56.854.378)	471.505.992
Chi phí thuế TNDN	(1.138.188.659)	3.346.399.716	10.442.963.751	9.188.427.101

11- Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	195.240.107.884	140.077.905.704	696.149.182.489	526.359.805.753
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	283.541.374	906.569.121	2.034.294.351	4.889.599.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.566.679.575	19.657.067.441	78.375.630.609	78.140.956.180
Chi phí nhân công	11.135.239.360	11.216.486.282	40.717.667.972	42.518.374.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.688.199.894	4.117.698.517	11.071.126.804	10.526.960.268
Chi phí khác bằng tiền	388.384.338	1.381.628.319	2.227.811.108	4.698.688.441

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày tháng năm
Quyền Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Trung